

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 39

AB
C
CỔ P
VÀ T
NGU

01
D
O

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Phó Chủ tịch
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên
Ông Lê Quang Vinh	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên
Ông Trần Cảnh Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Vĩ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2023)
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

030
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
0111
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KIỂM TOÁN
ELC
VIỆT
G ĐA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Lương Thị Thúy Hà

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Giấy Ủy quyền số 011122/GUQ/-TNG ngày 01 tháng 11 năm 2022)

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Văn Thời

Chủ tịch

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 3 năm 2023

5723
CÔNG TY
ĐẦU TƯ
NG MẠI
TNG
T. THÁI NGUYÊN

500
CÔNG TY
HỘI ĐỒNG
TOÁN SỰ
TỔNG
NĂM
- TP. THÁI NGUYÊN

Số: 0765 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Ngọc Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5295-2020-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.444.037.339.760	2.025.771.365.606
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	352.893.095.158	13.512.403.296
1. Tiền	111		102.116.032.418	13.512.403.296
2. Các khoản tương đương tiền	112		250.777.062.740	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		554.737.850.801	718.646.604.849
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	470.752.972.903	585.255.931.638
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.208.754.202	48.645.203.680
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	85.264.093.775	87.059.905.391
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.487.970.079)	(2.314.435.860)
III. Hàng tồn kho	140	8	1.279.993.895.072	1.159.323.814.454
1. Hàng tồn kho	141		1.304.464.135.386	1.180.671.478.594
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(24.470.240.314)	(21.347.664.140)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		256.412.498.729	134.288.543.007
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	25.548.020.393	19.828.955.575
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		213.332.662.194	106.545.254.117
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	17.531.816.142	7.914.333.315
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.824.335.925.674	2.341.603.722.959
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.680.826.157	21.133.119.259
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	10.680.826.157	21.133.119.259
II. Tài sản cố định	220		1.812.357.749.031	1.501.377.492.294
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.790.947.003.309	1.476.879.696.017
- Nguyên giá	222		2.962.179.867.853	2.479.109.305.698
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.171.232.864.544)	(1.002.229.609.681)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	21.410.745.722	24.497.796.277
- Nguyên giá	228		47.422.684.488	47.422.684.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.011.938.766)	(22.924.888.211)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	32.066.802.409	32.749.074.805
- Nguyên giá	231		32.946.529.783	32.946.529.783
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(879.727.374)	(197.454.978)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		684.021.623.687	671.299.937.275
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	684.021.623.687	671.299.937.275
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	140.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		140.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		771.150.000	771.150.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(771.150.000)	(771.150.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		145.208.924.390	115.044.099.326
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	145.208.924.390	115.044.099.326
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.268.373.265.434	4.367.375.088.565

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.640.725.237.262	2.905.123.800.308
I. Nợ ngắn hạn	310		2.924.215.193.039	2.446.996.860.366
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	659.750.563.839	684.290.803.577
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	32.899.377.296	4.362.358.117
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	18.085.476.944	14.000.599.163
4. Phải trả người lao động	314		153.411.843.806	58.613.285.891
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	43.112.892.698	42.714.852.246
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.379.397.073	4.087.831.321
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	14.251.737.997	17.072.612.690
8. Vay ngắn hạn	320	20	1.961.006.518.037	1.621.710.354.436
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.317.385.349	144.162.925
II. Nợ dài hạn	330		716.510.044.223	458.126.939.942
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.780.588.437	1.133.095.507
2. Vay dài hạn	338	21	714.729.455.786	456.993.844.435
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.627.648.028.172	1.462.251.288.257
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.627.648.028.172	1.462.251.288.257
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.051.177.580.000	926.987.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40.988.785.123	40.988.785.123
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.419.591	55.419.591
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		212.319.038.365	200.704.720.977
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		72.801.115.397	61.186.798.009
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		250.306.089.696	232.327.774.557
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		66.723.600	41.426.800
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		250.239.366.096	232.286.347.757
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.268.373.265.434	4.367.375.088.565

Phạm Thị Hiếu
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	6.772.361.836.332	5.446.378.397.894
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	2.771.371.407
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	6.772.361.836.332	5.443.607.026.487
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	5.772.863.113.037	4.717.087.846.796
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		999.498.723.295	726.519.179.691
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	121.027.985.872	60.119.298.886
7. Chi phí tài chính	22	30	301.660.397.354	169.901.470.910
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		159.534.027.451	124.968.574.366
8. Chi phí bán hàng	25	31	78.285.365.057	86.014.703.288
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	368.903.181.507	242.448.803.553
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		371.677.765.249	288.273.500.826
11. Thu nhập khác	31	32	4.043.722.893	3.535.614.669
12. Chi phí khác	32	32	17.863.981.453	10.958.863.062
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(13.820.258.560)	(7.423.248.393)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		357.857.506.689	280.850.252.433
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	65.571.037.393	48.563.904.676
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		292.286.469.296	232.286.347.757

Phạm Thị Hiếu
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	357.857.506.689	280.850.252.433
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	194.875.750.649	163.666.005.230
Các khoản dự phòng	03	3.296.110.393	10.509.020.126
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(23.452.766.430)	9.715.592.481
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(3.783.488.933)	(2.299.174.575)
Chi phí lãi vay	06	159.534.027.451	124.968.574.366
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	688.327.139.819	587.410.270.061
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	49.912.355.852	(316.811.327.422)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(123.792.656.792)	(167.410.894.509)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	39.373.835.166	148.924.237.349
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(35.883.889.882)	(25.663.659.710)
Tiền lãi vay đã trả	14	(157.248.682.611)	(125.187.622.251)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(62.825.717.118)	(46.282.180.338)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.445.447.400)	(18.932.180.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	384.416.937.034	36.046.642.382
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(471.027.901.561)	(579.557.797.385)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.130.181.818	205.503.746
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(140.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.653.307.115	2.093.670.829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(607.244.412.628)	(577.258.622.810)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	50.056.070.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	5.624.423.619.581	5.200.218.107.665
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.995.946.220.872)	(4.748.464.757.030)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(116.206.126.400)	(29.598.402.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	562.327.342.309	422.154.948.635
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	339.499.866.715	(119.057.031.793)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.512.403.296	132.575.319.775
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(119.174.853)	(5.884.686)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	352.893.095.158	13.512.403.296

Phạm Thị Hiếu
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-UB ngày 12 tháng 11 năm 1979 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên). Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy phép kinh doanh số 1703000036 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600305723 sửa đổi ngày 22 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 1.051.177.580.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 18.085 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15.794).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì (sản xuất bao bì giấy);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi PE);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt (in trên lụa, bao gồm in nhiệt trên trang phục);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) - Ngành chính;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề may công nghiệp);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc; và
- Sản xuất, bán buôn, bán lẻ trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Quy mô của Công ty bao gồm 1 trụ sở chính và 17 chi nhánh phụ thuộc. Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 03 công ty con và 02 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Công ty như sau:

STT Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty TNHH TNG Fashion	Thái Nguyên	100	100	Kinh doanh thời trang
2. Công ty TNHH MTV TNG Eco Green	Thái Nguyên	100	100	Kinh doanh Bất động sản
3. Công ty Cổ phần TNG Land (*)	Thái Nguyên	86	86	Kinh doanh Bất động sản
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái	Thái Nguyên	49	49	Xây lắp điện
2. Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	Thái Nguyên	49	49	Kinh doanh sân Golf

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1724/2022/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 6 năm 2022, Công ty đã thực hiện góp vốn 140 tỷ VND thành lập Công ty Cổ phần TNG Land, theo đó, Công ty nắm quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần TNG Land với tỷ lệ biểu quyết là 86% và Công ty Cổ phần TNG Land trở thành công ty con của Công ty.

Số vốn thực góp và số vốn cam kết góp vào các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày tại Thuyết minh số 14.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản

160
CÔ
PH
ATE
GUY
112
ÔNG
INH
MT
LOI
BT
ĐA

xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 48 năm.

Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh hàng năm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 12 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các năm tài chính nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

305
NG
IND
ƯƠNG
PNC
EN - T

306
; TN
H
OÁ
TT
VAI
- TP

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 40
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản khác	5 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5-7 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần diện tích thương mại và các căn hộ cho thuê tại tòa nhà TNG Village tại đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

23
FY
TU
MẠI
THAI
N
E
M
HÀ

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu thường

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;



- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với các bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư, khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì Công ty được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng khi đáp ứng tất cả năm (5) điều kiện tương tự như trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài

sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	604.444.811	1.542.504.234
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	101.511.587.607	11.969.899.062
Tương đương tiền (*)	250.777.062.740	-
	352.893.095.158	13.512.403.296

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng và lãi suất là 5,5%/năm.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một số khoản tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty The Children's Place., Ltd	83.136.097.010	84.925.052.478
Công ty The Haddad Apparel Group., Ltd	67.965.136.567	27.210.703.541
Công ty Desipro Pte. Ltd.	63.956.929.790	80.527.037.481
Các khách hàng khác	255.694.809.536	392.593.138.138
	470.752.972.903	585.255.931.638

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	2.760.000	-
--	-----------	---

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	63.980.231.867	62.598.963.138
- Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng	16.816.083.422	16.816.083.422
- Phải thu khác	4.467.778.486	7.644.858.831
	85.264.093.775	87.059.905.391
b. Dài hạn		
- Tiền thuê đất được bù trừ	10.680.826.157	21.133.119.259
	10.680.826.157	21.133.119.259

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Thời gian	Thời gian	Giá trị	Thời gian	Thời gian
	có thể thu			có thể		
	Giá gốc	hồi	quá hạn	Giá gốc	thu hồi	quá hạn
			VND			VND
Viện Công nghệ Môi trường và Biến đổi Khí hậu	2.182.208.600	-	Dưới 3 năm	2.182.208.600	-	Dưới 2 năm
Công ty TNHH Pearl Global Việt Nam	132.227.260	-	Dưới 3 năm	132.227.260	-	Dưới 2 năm
Công ty Cổ phần May Trúc Minh	159.534.219	-	Dưới 1 năm	-	-	-
Cửa hàng Vincom Việt Trì - Chi nhánh Thời trang TNG	14.000.000	-	Dưới 1 năm	-	-	-
	2.487.970.079	-		2.314.435.860	-	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	102.804.780.365	-	90.559.307.771	-
Nguyên liệu, vật liệu	436.925.485.022	(14.745.847.530)	483.312.145.584	(11.004.864.984)
Công cụ, dụng cụ	4.580.143.662	-	4.272.920.396	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	347.561.433.687	(197.104.186)	222.194.065.956	-
Thành phẩm	412.592.292.650	(9.527.288.598)	380.327.588.659	(10.342.799.156)
Hàng hoá	-	-	5.450.228	-
	1.304.464.135.386	(24.470.240.314)	1.180.671.478.594	(21.347.664.140)

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu với số tiền là 3.740.982.546 VND (năm 2021: 9.685.457.954 VND) và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang với số tiền là 197.104.186 VND (năm 2021: hoàn nhập 985.529.969 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc năm tài chính thấp hơn giá gốc.

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối thành phẩm với số tiền là 815.510.558 VND (năm 2021: trích lập 1.961.621.679 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc năm tài chính cao hơn so với giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm đầu năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho luân chuyển để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng thương mại.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.892.834.312	7.131.732.946
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	5.972.229.579	5.307.625.826
- Các khoản khác	10.682.956.502	7.389.596.803
	25.548.020.393	19.828.955.575
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	40.796.158.071	46.536.136.672
- Tiền thuê đất	39.387.088.426	22.574.357.219
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (i)	18.004.579.943	18.428.217.119
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	30.532.305.805	12.039.913.299
- Các khoản khác	16.488.792.145	15.465.475.017
	145.208.924.390	115.044.099.326

(i) Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất liên quan đến các lô đất Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	1.185.032.722.897	1.278.020.870.081	4.739.648.805	8.890.863.927	2.425.199.988	2.479.109.305.698
Mua trong năm	29.394.088.228	221.030.497.287	-	-	70.143.000	250.494.728.515
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	241.252.083.981	13.462.068.466	-	-	-	254.714.152.447
Thanh lý, nhượng bán	(592.132.322)	(21.196.837.949)	(349.348.536)	-	-	(22.138.318.807)
Số dư cuối năm	1.455.086.762.784	1.491.316.597.885	4.390.300.269	8.890.863.927	2.495.342.988	2.962.179.867.853
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	299.835.055.661	689.741.973.273	4.542.734.041	6.286.957.296	1.822.889.410	1.002.229.609.681
Khấu hao trong năm	60.284.088.413	129.463.256.671	159.539.824	1.011.828.929	222.859.833	191.141.573.670
Thanh lý, nhượng bán	(592.132.322)	(21.196.837.949)	(349.348.536)	-	-	(22.138.318.807)
Số dư cuối năm	359.527.650.258	798.007.753.489	4.352.925.329	7.298.786.225	2.045.749.243	1.171.232.864.544
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	<u>885.197.667.236</u>	<u>588.278.896.808</u>	<u>196.914.764</u>	<u>2.603.906.631</u>	<u>602.310.578</u>	<u>1.476.879.696.017</u>
Tại ngày cuối năm	<u>1.095.559.112.526</u>	<u>693.308.844.396</u>	<u>37.374.940</u>	<u>1.592.077.702</u>	<u>449.593.745</u>	<u>1.790.947.003.309</u>

Như trình bày tại các Thuyết minh số 20 và 21, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 384.460.350.241 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 317.962.895.217 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	19.783.250.377	27.639.434.111	47.422.684.488
Số dư cuối năm	19.783.250.377	27.639.434.111	47.422.684.488
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.624.105.647	20.300.782.564	22.924.888.211
Khấu hao trong năm	463.693.884	2.623.356.671	3.087.050.555
Số dư cuối năm	3.087.799.531	22.924.139.235	26.011.938.766
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	17.159.144.730	7.338.651.547	24.497.796.277
Tại ngày cuối năm	16.695.450.846	4.715.294.876	21.410.745.722

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 13.795.010.292 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11.958.660.292 VND).

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	32.946.529.783
Số dư cuối năm	32.946.529.783
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	197.454.978
Trích khấu hao trong năm	682.272.396
Số dư cuối năm	879.727.374
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	32.749.074.805
Tại ngày cuối năm	32.066.802.409

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	127.054.838	-
- Xây dựng cơ bản	683.894.568.849	671.299.937.275
Trong đó:		
- Dự án Khu Công nghiệp Sơn Cẩm	565.055.128.521	514.544.649.004
- Dự án nhà máy TNG Phú Lương	46.256.353.577	40.599.696.823
- Dự án Phú Bình	13.585.429.406	28.023.182.061
- Dự án nhà máy TNG Võ Nhai	12.013.125.252	13.784.612.104
- Dự án nhà phụ trợ Sông Công	9.316.400.620	31.903.496.870
- Khác	37.795.186.311	42.444.300.413
	684.021.623.687	671.299.937.275

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay của các Dự án để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại.

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 5.694.725.554 VND (năm 2021: 8.713.073.353 VND).

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần TNG Land	140.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH TNG Fashion (i)	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV TNG Eco Green (i)	-	-	-	-
	140.000.000.000	-	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái (ii)	771.150.000	(771.150.000)	771.150.000	(771.150.000)
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG (i)	-	-	-	-
	771.150.000	(771.150.000)	771.150.000	(771.150.000)

(i) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các khoản cam kết góp vốn với các công ty con và công ty liên kết với chi tiết như sau:

Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn điều lệ theo đăng ký doanh nghiệp (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ theo đăng ký doanh nghiệp (%)	Số vốn đã góp tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 (VND)	Số vốn cam kết còn lại (VND)
Công ty TNHH TNG Fashion	50.000.000.000	100	-	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV TNG Eco Green	50.000.000.000	100	-	50.000.000.000
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	300.000.000.000	49	-	147.000.000.000

(ii) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ Công ty phải gánh chịu theo tỷ lệ vốn góp sẽ bằng đúng giá trị Công ty đã góp vốn. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty này với số tiền bằng với giá trị Công ty đã góp vốn.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong năm:

	Năm nay	Năm trước
Công ty con		
Công ty Cổ phần TNG Land	Hoạt động kinh doanh có lãi	Chưa thành lập
Công ty TNHH TNG Fashion	Chưa đi vào hoạt động	Chưa đi vào hoạt động
Công ty TNHH MTV TNG Eco Green	Chưa đi vào hoạt động	Chưa đi vào hoạt động
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái	Dừng hoạt động	Dừng hoạt động
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	Chưa đi vào hoạt động	Chưa đi vào hoạt động

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Việt Nam	44.208.196.086	44.208.196.086	22.804.716.265	22.804.716.265
Các công ty khác	615.542.367.753	615.542.367.753	661.486.087.312	661.486.087.312
	659.750.563.839	659.750.563.839	684.290.803.577	684.290.803.577
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	1.393.157.380	1.393.157.380	-	-

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Sportmaster., Ltd	21.265.403.647	-
Công ty Diastar General Trading LLC	8.458.337.792	-
Các đối tượng khác	3.175.635.857	4.362.358.117
	32.899.377.296	4.362.358.117

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải thu

	Số đầu năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đã được hoàn trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	7.914.333.315	15.219.164.173	5.601.681.346	17.531.816.142
	7.914.333.315	15.219.164.173	5.601.681.346	17.531.816.142

b. Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.918.938.723	65.571.037.393	62.825.717.118	15.664.258.998
Thuế thu nhập cá nhân	921.720.929	18.575.475.298	17.266.110.509	2.231.085.718
Các khoản phải nộp khác	159.939.511	22.620.132.322	22.589.939.605	190.132.228
	14.000.599.163	106.766.645.013	102.681.767.232	18.085.476.944

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền lương phép trích trước	28.368.480.459	23.585.146.500
Lãi vay dự trả	6.226.293.170	3.940.948.330
Chi phí vận chuyển	2.602.283.913	2.629.930.067
Các khoản trích trước khác	5.915.835.156	12.558.827.349
	43.112.892.698	42.714.852.246

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.948.235.828	1.152.838.591
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.303.502.169	15.919.774.099
	14.251.737.997	17.072.612.690

20. VAY NGẮN HẠN

	Giá trị	Số đầu năm	Trong năm			Giá trị	Số cuối năm
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá		Số có khả năng trả nợ
		VND			VND		VND
Vay ngắn hạn	1.329.396.387.322	1.329.396.387.322	5.017.958.698.416	4.688.317.434.489	(26.801.459.268)	1.632.236.191.981	1.632.236.191.981
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 21)	156.313.967.114	156.313.967.114	175.151.446.757	152.862.931.674	157.843.859	178.760.326.056	178.760.326.056
Trái phiếu thường đến kỳ hạn (Chi tiết tại Thuyết minh số 22)	136.000.000.000	136.000.000.000	150.010.000.000	136.000.000.000	-	150.010.000.000	150.010.000.000
	1.621.710.354.436	1.621.710.354.436	5.343.120.145.173	4.977.180.366.163	(26.643.615.409)	1.961.006.518.037	1.961.006.518.037

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.632.236.191.981	1.329.396.387.322
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	915.434.547.440	751.856.315.721
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	502.414.456.204	461.793.602.597
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	98.804.681.445	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)	69.644.865.498	69.715.650.438
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (v)	45.628.591.394	45.721.768.566
Khoản vay ngắn hạn khác (vi)	309.050.000	309.050.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 21)	178.760.326.056	156.313.967.114
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	114.777.272.733	93.424.748.694
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	41.629.014.427	46.748.691.192
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	22.354.038.896	10.301.764.272
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	-	5.838.762.956
Trái phiếu thường đến kỳ hạn (Chi tiết tại Thuyết minh số 22)	150.010.000.000	136.000.000.000
	1.961.006.518.037	1.621.710.354.436

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/469075/HĐTD ngày 15 tháng 8 năm 2022 đến ngày 31 tháng 7 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 1.000 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và ngoại tệ quy đổi, số dư L/C trừ phần ký quỹ, số dư bảo lãnh) với lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được cầm cố, thế chấp của Công ty; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT220-TNG từ ngày 15 tháng 06 năm 2022 đến ngày 15 tháng 6 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 500 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và USD). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng VND là 6,2%/năm, USD là 3,8%/năm và được xác định theo từng lần giải ngân sau thời điểm ký hợp đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa không quá 6 tháng, mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay có tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị may công nghiệp và thiết bị văn phòng; các công trình trên đất của Công ty; 04 máy thuê tự động; công trình và vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu Công nghiệp Sông Công, hàng hóa luân chuyển và quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế của Công ty mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tài trợ vốn.
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 418.CV/22/HĐTD/TN với hạn mức tín dụng là 300 tỷ VND (kèm theo Hợp đồng số 48/22/HĐTD/TN ngày 17 tháng 11 năm 2022 với tổng hạn mức cho vay ngắn hạn và dài hạn là 435.033.860.000 VND). Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng là 12 tháng, không muộn hơn ngày 17 tháng 11 năm 2023. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị cho nhà máy TNG Phú Bình và TNG Sông Công, và Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2014 theo hợp đồng thế chấp số 210/18/HĐTC/TN ngày 18 tháng 6 năm 2018, máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2019 theo hợp đồng thế chấp số 86/19/HĐTC/TN ký ngày 09 tháng 4 năm 2019; khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số 87/19/HĐTC/TN ký ngày 09 tháng 4 năm 2019; toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy phụ trợ TNG Sông Công theo hợp đồng thế chấp số 312/19/HĐTC/TN ký ngày 09 tháng 12 năm 2019; khung thép tiền chế hình thành từ vốn vay, vốn tự có và vốn huy động khác thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy phụ trợ TNG Sông Công theo hợp đồng thế chấp số 184/20/HĐTC/TN ký ngày 25 tháng 8 năm 2020; tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc Kế hoạch đầu tư bổ sung máy móc thiết bị, hệ thống điện năm 2021 theo hợp đồng thế chấp số 100/21/HĐTC/TN ngày 12 tháng 4 năm 2021; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 418/22/HĐTC/TN năm 2022.
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng số 108458.22.090.2089348.TD ngày 20 tháng 12 năm 2022 với hạn mức tín dụng 200 tỷ VND, với hai ngưỡng sử dụng: ngưỡng 1 Công ty được sử dụng tối đa 50% giá trị hạn mức tín dụng, ngưỡng 2 Công ty được sử dụng Giá trị hạn mức tín dụng còn lại khi sử dụng hết giá trị tại ngưỡng 1. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 30 tháng 11 năm 2023. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo thông báo lãi suất của bên cho vay tại từng thời điểm giải ngân. Mục đích sử dụng vốn vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, gia công hàng dệt may của Công ty năm 2022 - 2023. Khoản vay được đảm bảo bởi Tiền - Thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi - Giấy tờ có giá và Tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng MB, bao gồm (i) vốn vay; (ii) LC do MB phát hành; (iii) nghĩa vụ được MB bảo lãnh.
- (v) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên, theo Hợp đồng số SHBVN/TN/2020/HĐTD-0016 ngày 17 tháng 02 năm 2020 đi kèm phụ lục gia hạn thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 17 tháng 02 năm 2023 với tổng hạn mức tín dụng là 2 triệu đô la Mỹ (USD) với phương thức cho vay là cho vay theo hạn mức nhằm bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay được ký kết và thống nhất áp dụng là lãi suất điều chỉnh theo mỗi lần tính/điều chỉnh lãi theo công thức: LIBOR 06 tháng cộng (+) 1,7%/năm. Thời hạn trả nợ là 05 tháng áp dụng cho từng lần rút vốn vay.
- (vi) Khoản vay ngắn hạn khác từ cán bộ công nhân viên của Công ty với kỳ hạn không quá 12 tháng.

21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND				VND	VND	
Vay dài hạn	464.172.811.544	464.172.811.544	305.166.547.161	171.628.786.383	146.079.511	597.856.651.833	597.856.651.833
Trái phiếu thường (Chi tiết tại Thuyết minh số 22)	285.135.000.005	285.135.000.005	301.298.374.004	140.790.244.000	-	445.643.130.009	445.643.130.009
	749.307.811.549	749.307.811.549	606.464.921.165	312.419.030.383	146.079.511	1.043.499.781.842	1.043.499.781.842

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng (Trình bày ở Thuyết minh số 20)	292.313.967.114	328.770.326.056
- Vay	156.313.967.114	178.760.326.056
- Trái phiếu thường	136.000.000.000	150.010.000.000
Số phải trả sau 12 tháng (Mã số 338 – Bảng cân đối kế toán)	456.993.844.435	714.729.455.786
- Vay	307.858.844.430	419.096.325.777
- Trái phiếu thường	149.135.000.005	295.633.130.009

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	355.468.333.025	277.628.622.551
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	123.067.454.584	169.529.526.850
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	119.320.864.224	11.175.899.187
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	-	5.838.762.956
	597.856.651.833	464.172.811.544

(i) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2018/469075/HĐTD ngày 10 tháng 9 năm 2018 với tổng hạn mức tín dụng là 1.327.591 USD và 3.920.000.000 VND để thực hiện Dự án Đầu tư máy móc thiết bị 6 tháng cuối năm 2018 của Công ty. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất đang áp dụng là 9,6%/năm đối với khoản vay bằng VND. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Đầu tư máy móc thiết bị trong 6 tháng cuối năm 2018 của Công ty.

- Khoản vay theo Hợp đồng số 02/2020/469075/HĐTD ngày 08 tháng 6 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 70.213.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư máy móc thiết bị năm 2020. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí Ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Lãi suất hiện tại đang áp dụng là 9,6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư máy móc thiết bị năm 2020 của Công ty.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2020/469075/HĐTD ngày 26 tháng 6 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 188.740.000.000 VND nhưng không vượt quá 65% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư xây dựng Nhà máy TNG Võ Nhai. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất đang áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 9,6%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư dự án (hình thành từ vốn vay và vốn tự có), quyền sử dụng đất của dự án (nếu đất thuê trả tiền một lần), toàn bộ các quyền liên quan đến dự án (quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền thụ hưởng bảo hiểm,...).

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 04/2020/469075/HĐTD ngày 02 tháng 12 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 37.519.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để thực hiện Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất bông số 3. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV Thái Nguyên cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Lãi suất hiện đang áp dụng là 9,6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất bông số 3 của Công ty.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2022/469075/HĐTD ngày 21 tháng 3 năm 2022 với tổng hạn mức tín dụng là 57.500.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để thực hiện Dự án mở rộng nhà máy TNG Sông Công. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV Thái Nguyên cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Lãi suất hiện đang áp dụng là 9,6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Mở rộng nhà máy TNG Sông Công của Công ty.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2022/469075/SĐBS ngày 11 tháng 7 năm 2022 (sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng 02/2019/469075/HĐTD ngày 10 tháng 6 năm 2019) với tổng hạn mức tín dụng là 183.931.491.700 VND và 158.957,8 USD nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư dự án Nhà máy may TNG Đồng Hỷ. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 9,6%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư Nhà máy may Đồng Hỷ của Công ty.

(ii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên gồm:

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 94/19/HĐTD/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019 với tổng hạn mức tín dụng là 130 tỷ VND, để đầu tư tài sản cố định. Thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị cho nhà máy TNG Phú Bình và TNG Sông Công, và Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2014 theo hợp đồng thế chấp số 210/18/HĐTC/TN ngày 18 tháng 6 năm 2018, tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2019 theo Hợp đồng thế chấp số 86/19/HĐTC/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019 và các khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 87/19/HĐTC/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019.

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 296/19/HĐTD/TN ngày 09 tháng 12 năm 2019 với tổng số tiền cho vay tối đa là 57.532.000.000 tỷ VND nhưng không vượt quá 61% tổng mức đầu tư, để đầu tư cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy phụ trợ Sông Công (không bao gồm chi phí đầu tư dây chuyền bông). Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay có điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng công bố trong từng thời kỳ, cộng (+) biên độ 3,3%/năm nhưng không thấp hơn sàn cho vay của Ngân hàng, kỳ điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng toàn bộ công trình xây dựng trên đất; máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phụ trợ Sông Công theo hợp đồng thế chấp số 296/19/HĐTC/TN năm 2019; và quyền sử dụng đất khu B, khu công nghiệp Sông Công I, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên với tổng diện tích 53.100m².

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 185/20/HĐTD/TN ngày 25 tháng 8 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 55.682.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án Nhà máy phụ trợ TNG Sông Công. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi, bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên công bố trong từng thời kỳ cộng biên độ 3,3% nhưng không thấp hơn sàn cho vay của Ngân hàng, kỳ điều chỉnh 03 tháng một lần.

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 100/21/HĐTD/TN ngày 12 tháng 4 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 128.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư bổ sung máy móc thiết bị, hệ thống điện năm 2021 đã được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi, bằng lãi suất Libor 06 tháng cộng biên độ 5,5%/năm cộng phần bù rủi ro do ngân hàng thông báo.

(iii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 223 tỷ VND, dùng để thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất bông cho chi nhánh Bông thuộc tổ hợp nhà máy may tại Khu B Khu công nghiệp Sông Công, đầu tư Dự án Mở rộng năng lực sản xuất của nhà máy TNG Đại Từ, và Dự án Cải tạo hệ thống thiết bị và nâng cấp đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản toàn Công ty. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân đối với từng khoản vay của Công ty. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng USD là 7,5%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần). Các khoản vay được đảm bảo bằng hệ thống dây chuyền sản xuất bông được lắp đặt tại chi nhánh Bông - Khu B Khu công nghiệp Sông Công và tài sản hình thành từ vốn vay của các Dự án.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 300065363/2017-HĐCVNT/NHCT220-TNG ngày 27 tháng 7 năm 2017 với tổng hạn mức tín dụng 33 tỷ VND để thanh toán các chi phí tài trợ cho Dự án Đầu tư máy móc thiết bị giai đoạn II năm 2017. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân đối với từng khoản vay của Công ty. Lãi suất áp dụng hiện tại là 7,5%/năm đối với các khoản vay bằng USD. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.

- Khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2022-HĐCVDADT/NHCT220-TNG ngày 15 tháng 02 năm 2022 với tổng hạn mức tín dụng 123.100.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án mở rộng nhà máy TNG Phú Bình. Thời hạn vay 7 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất áp dụng hiện tại là 9%/năm đối với các khoản vay bằng VND. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.

- Khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 07/2022-HĐCVDADT/NHCT220-TNG ngày 29 tháng 7 năm 2022 với tổng hạn mức tín dụng 14.500.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư máy móc thiết bị toàn công ty 2022. Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Đối với các khoản vay bằng VND, lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% một năm. Lãi suất áp dụng hiện tại là 12,5%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.

- Khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 11/2022-HĐCVDADT/NHCT220-TNG ngày 23 tháng 11 năm 2022 với tổng hạn mức tín dụng 12.113.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư máy móc thiết bị toàn công ty 2022 (lần 3). Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Đối với các khoản vay bằng VND, lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% một năm. Lãi suất áp dụng hiện tại là 12,5%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	178.760.326.056	156.313.967.114
Trong năm thứ hai	169.829.680.000	63.240.931.870
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	225.463.682.953	244.617.912.560
Sau năm năm	23.802.962.824	-
	597.856.651.833	464.172.811.544
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	178.760.326.056	156.313.967.114
Số phải trả sau 12 tháng	419.096.325.777	307.858.844.430

22. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Trái phiếu thường

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị VND	Lãi suất %/Năm	Kỳ hạn Năm	Giá trị VND	Lãi suất %/Năm	Kỳ hạn Năm
Trái phiếu thường	445.643.130.009	10	3 - 4	285.135.000.005	11,5 và 10	3
	445.643.130.009			285.135.000.005		

Chi tiết các hợp đồng trái phiếu thường như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu phát hành ra công chúng mã TNG122017 (i)	300.000.000.000	-
Trái phiếu riêng lẻ mã TNGH2023001 - Hợp đồng đặt mua trái phiếu 02 (ii)	150.000.000.000	150.000.000.000
Trái phiếu riêng lẻ mã TNGH2023001 - Hợp đồng đặt mua trái phiếu 03 (iii)	10.000.000	10.000.000
Trái phiếu riêng lẻ mã TNG119007	-	136.000.000.000
Phí phát hành chưa phân bổ	(4.366.869.991)	(874.999.995)
	445.643.130.009	285.135.000.005

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 171121/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 11 năm 2021, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu ra công chúng không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 04 năm kể từ ngày phát hành là ngày 16 tháng 5 năm 2022, lãi suất trái phiếu cố định 10%/năm. Mục đích của Trái phiếu phát hành là để thanh toán tiền lương cho cán bộ công nhân viên và tiền nguyên phụ liệu.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2756/NQHĐQT-TNG ngày 21 tháng 9 năm 2020 và các hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty phát hành 15.000 trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo với mệnh giá là 10.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành là ngày 30 tháng 9 năm 2020, lãi suất trái phiếu cố định 10%/năm. Mục đích của Trái phiếu phát hành là để tăng quy mô vốn hoạt động và bổ sung vốn đầu tư dự án Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1.

- (iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2756/NQHĐQT-TNG ngày 21 tháng 9 năm 2020 và các hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 30 tháng 9 năm 2020, công ty phát hành 1 trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo với mệnh giá là 10.000.000 VND/ trái phiếu, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành là ngày 30 tháng 9 năm 2020, lãi suất trái phiếu cố định 10%/năm. Mục đích của Trái phiếu phát hành là để tăng quy mô vốn hoạt động và bổ sung vốn đầu tư dự án Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1.

Các khoản trái phiếu được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	150.010.000.000	136.000.000.000
Trong năm thứ hai	-	149.135.000.005
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	295.633.130.009	-
	445.643.130.009	285.135.000.005
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	150.010.000.000	136.000.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	295.633.130.009	149.135.000.005

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	739.960.050.000	37.398.245.123	55.419.591	193.024.556.843	53.506.633.875	124.035.027.479	1.147.979.932.911
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	232.286.347.757	232.286.347.757
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	7.680.164.134	7.680.164.134	(27.133.994.611)	(11.773.666.343)
Chia cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu	63.618.280.000	-	-	-	-	(63.618.280.000)	-
Tạm ứng cổ tức năm 2021	-	-	-	-	-	(29.598.402.000)	(29.598.402.000)
Phát hành cổ phiếu chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi	123.409.460.000	3.590.540.000	-	-	-	-	127.000.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(3.642.924.068)	(3.642.924.068)
Số dư đầu năm nay	926.987.790.000	40.988.785.123	55.419.591	200.704.720.977	61.186.798.009	232.327.774.557	1.462.251.288.257
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	292.286.469.296	292.286.469.296
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2021 (i)	-	-	-	11.614.317.388	11.614.317.388	(78.393.435.411)	(55.164.800.635)
Phát hành cổ phiếu ESOP 2022 (ii)	50.056.070.000	-	-	-	-	-	50.056.070.000
Chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu (iii)	74.133.720.000	-	-	-	-	(74.133.720.000)	-
Chia cổ tức năm 2021 bằng tiền (iii)	-	-	-	-	-	(74.159.023.200)	(74.159.023.200)
Tạm ứng cổ tức năm 2022 (iv)	-	-	-	-	-	(42.047.103.200)	(42.047.103.200)
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	-	(5.574.872.346)	(5.574.872.346)
Số dư cuối năm nay	1.051.177.580.000	40.988.785.123	55.419.591	212.319.038.365	72.801.115.397	250.306.089.696	1.627.648.028.172

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 1022/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2022, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 để trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng bổ sung vốn lưu động, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị với số tiền lần lượt là 11.614.317.388 VND, 11.614.317.388 VND, 55.164.800.635 VND và 5.574.872.346 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2022 số 1022/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2022, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1855/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 7 năm 2022 về việc phê duyệt và triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2022, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2323/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 9 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2374/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2022 thông qua việc phân phối cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động, Công ty đã phát hành 5.005.607 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2022 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 1022/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2022, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1067/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1069/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 4 năm 2022, trong năm, Công ty đã trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:8 với số lượng phát hành thêm là 7.413.372 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu và bằng tiền mặt với mức chi trả cổ tức 8%/mệnh giá với tổng số tiền là 74.159.023.200 VND.
- (iv) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2475/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 9 năm 2022, Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 cho năm 2022 bằng tiền mặt với mức chi trả cổ tức bằng 4%/mệnh giá và tổng số tiền là 42.047.103.200 VND. Công ty đã thanh toán khoản tạm ứng cổ tức này trong năm.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.117.758	92.698.779
Cổ phiếu phổ thông	105.117.758	92.698.779
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	105.117.758	92.698.779
Cổ phiếu phổ thông	105.117.758	92.698.779

(*) Gồm 5.847.990 cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 890.983 cổ phiếu).

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	4.008.175	298.311
Euro (EUR)	79	89

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm may mặc (xuất khẩu và bán nội địa). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp tại Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 27.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	5.633.477.127.605	4.403.371.703.748
Doanh thu gia công	1.069.990.423.889	977.319.564.743
Doanh thu bán sản phẩm thời trang	49.099.899.750	33.460.333.371
Doanh thu kinh doanh bất động sản	19.794.385.088	32.226.796.032
	6.772.361.836.332	5.446.378.397.894
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	2.771.371.407
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.772.361.836.332	5.443.607.026.487
Trong đó:		
Doanh thu với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	16.629.630	-

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	4.806.921.236.051	3.814.832.814.297
Giá vốn gia công	912.999.125.489	846.800.897.849
Giá vốn sản phẩm thời trang đã bán	41.895.856.760	28.991.786.681
Giá vốn kinh doanh bất động sản	11.046.894.737	26.462.347.969
	5.772.863.113.037	4.717.087.846.796

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.550.268.499.959	2.706.640.793.964
Chi phí nhân công	2.129.854.492.372	1.605.780.016.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	194.875.750.649	163.666.005.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	397.999.159.857	307.733.817.876
Chi phí dự phòng	3.296.110.393	10.509.020.126
Chi phí khác bằng tiền	101.389.718.093	152.767.030.130
	6.377.683.731.323	4.947.096.683.760

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	2.653.307.115	2.093.670.829
Lãi chênh lệch tỷ giá	118.374.678.757	58.025.628.057
	121.027.985.872	60.119.298.886

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	159.534.027.451	124.968.574.366
Lỗ chênh lệch tỷ giá	113.716.775.360	34.655.432.861
Chi phí tài chính khác	28.409.594.543	10.277.463.683
	301.660.397.354	169.901.470.910

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	283.687.155.082	172.233.979.387
Chi phí nguyên liệu vật liệu	10.767.828.219	8.645.170.465
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.325.507.702	12.301.940.087
Chi phí dự phòng	173.534.219	132.227.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.995.669.139	3.613.000.416
Chi phí khác bằng tiền	57.953.487.146	45.522.485.938
	368.903.181.507	242.448.803.553
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	559.013.007	4.340.492.875
Chi phí nguyên liệu vật liệu	151.246.007	753.414.184
Chi phí vận chuyển	32.688.756.603	25.629.568.779
Chi phí xuất nhập hàng	28.850.747.971	29.110.223.864
Chi phí bán hàng khác	16.035.601.469	26.181.003.586
	78.285.365.057	86.014.703.288

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.130.181.818	205.503.746
Các khoản thu nhập khác	2.913.541.075	3.330.110.923
	4.043.722.893	3.535.614.669
Chi phí khác		
Chi phí đóng cửa cửa hàng thời trang	-	1.370.247.868
Các khoản phạt và bồi thường hợp đồng	10.424.639.290	565.693.976
Các khoản chi phí khác	7.439.342.163	9.022.921.218
	17.863.981.453	10.958.863.062

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	63.753.036.114	48.563.904.676
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (*)	1.818.001.279	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	65.571.037.393	48.563.904.676

(*) Điều chỉnh bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2021 theo Quyết định số 768/QĐ-CTTNG ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Cục thuế tỉnh Thái Nguyên.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	357.857.506.689	280.850.252.433
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	12.460.467.863	9.885.619.107
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	12.460.467.863	9.885.619.107
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	370.317.974.552	290.735.871.540
Thuế suất	0%, 5% và 20%	0%, 5% và 20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.753.036.114	48.801.504.676
Trừ: Chi phí cho lao động nữ	-	(237.600.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	63.753.036.114	48.563.904.676

34. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có nghĩa vụ trả lại các khu đất thuê tại tỉnh Thái Nguyên theo đúng hiện trạng như khi bàn giao và phải chịu toàn bộ chi phí hoàn trả nguyên trạng khu đất này khi chấm dứt hợp đồng. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, chi phí liên quan đến việc hoàn trả nguyên trạng các khu đất như khi bàn giao không thể ước tính một cách chính xác do chưa có đủ thông tin và phương pháp tính toán phù hợp. Do đó, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng phải trả liên quan đến chi phí hoàn nguyên các lô đất thuê này trên báo cáo tài chính riêng.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần TNG Land	Công ty con

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần TNG Land	16.629.630	-
Mua hàng		
Công ty Cổ phần TNG Land	5.771.424.795	-
Góp vốn		
Công ty Cổ phần TNG Land	140.000.000.000	-
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Văn Thời	3.307.040.500	3.073.859.782
Ông Nguyễn Đức Mạnh	3.160.275.120	2.714.015.515
Bà Nguyễn Thị Phương	2.990.066.700	1.350.363.928
Ông Lưu Đức Huy	2.138.182.700	1.696.376.039
Ông Trần Minh Hiếu	1.838.218.680	1.440.077.171
Bà Đoàn Thị Thu	1.607.515.240	1.290.088.782
Bà Lương Thị Thúy Hà	1.574.666.980	1.401.530.353
Ông Phạm Thanh Tuấn	1.248.901.300	866.310.667
Ông Nguyễn Mạnh Linh	520.911.600	1.325.805.810
Ông Nguyễn Văn Đức	242.777.300	839.983.987
Bà Đỗ Thị Hà	180.000.000	180.000.000
Ông Lê Quang Vinh	180.000.000	180.000.000
Ông Trần Cảnh Thông	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Giang	180.000.000	180.000.000
	<u>19.348.556.120</u>	<u>16.718.412.034</u>

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần TNG Land	2.760.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần TNG Land	1.393.157.380	-

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 169.793.548.331 VND (năm 2021 là 158.016.325.024 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm các khoản phải trả.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu

Theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHN ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty được chấp thuận niêm yết bổ sung 5.005.607 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu theo hình thức phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động, giá trị cổ phiếu niêm yết bổ sung là 50.056.070.000 VND.

Phạm Thị Hiếu
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

